

A. 给下列动词加上合适宾语 เติมคำนาม(กรรม)ให้เหมาะสมกับคำกริยา

l ánqi ú A. 篮球	mi ànti áo B. 面条	f àn C. 饭	b àozh ĭ D. 报纸	k āf ēi E. 咖啡
-------------------	---------------------	--------------	-------------------	------------------

k àn 看 _____ ch ī 吃 _____ h ǐ 喝 _____

d ǎ 打 _____ zu ò 做 _____

B. 选词填空 เติมคำลงในช่องว่าง

c óng A. 从	zu òw án B. 做完	d ìy ĭ c ì C. 第一次	x ǐ D. 洗	k ànji àn E. 看见
---------------	-------------------	----------------------	-------------	--------------------

- 1) Zhèshì wǒ () lái Běijīng.
这是我()来北京。
- 2) Wǒ () Wánglǎoshī le.
我()王老师了。
- 3) Dàwèi () xià gē xīng qī yì kāi shǐ shàng bān.
大卫()下个星期一开始上班。
- 4) Zuò yè tài duō le, wǒ hái méi ().
作业太多了, 我还没()。
- 5) Yī fú nǐ () le méi yǒu?
衣服你()了没有?



A. 连词成句 เรียงประโยคให้ถูกต้องสมบูรณ์

hǎo zuò māma le wǎnfàn
1) 好 做 妈妈 了 晚饭。

kāishǐ Hànyǔ nǐ shíhòu cóng shénme xuéxí?
2) 开始 汉语 你 时候 从 什么 学习?

jiàn de méi nǐ wǒ shǒujī kàn
3) 见 的 没 你 我 手机 看。